

BÁO CÁO

**Kết quả công tác thực hành tiết kiệm,
chống lãng phí trên địa bàn huyện năm 2022.**

Căn cứ Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08/9/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Ủy ban nhân dân huyện báo cáo tình hình thực hiện thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của huyện năm 2022 được thể hiện trên các lĩnh vực chủ yếu sau:

I. Về công tác chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện:

1. Công tác chỉ đạo, triển khai thực hiện công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí:

Thực hiện Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và các văn bản pháp luật có liên quan, UBND huyện đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn xây dựng Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2022. Trong đó tập trung chỉ đạo, thực hiện các nhiệm vụ sau: tăng cường công tác quản lý chi ngân sách nhà nước, đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm và hiệu quả, triển khai thực hiện các giải pháp tháo gỡ khó khăn, nhằm phấn đấu đạt mục tiêu tăng trưởng kinh tế và dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương; tăng cường công tác quản lý, khai thác, sử dụng đất đai đảm bảo sử dụng tiết kiệm nguồn tài nguyên; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo quy định trên mọi lĩnh vực.

Năm 2022, UBND huyện đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thực hiện tốt quy chế dân chủ, tạo điều kiện để mọi cán bộ, công chức và Nhân dân tham gia công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; kết hợp công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí với việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh. Trên cơ sở các văn bản pháp luật hiện hành, UBND huyện đã ban hành một số văn bản tạo điều kiện cho các cơ quan, đơn vị xây dựng chương trình, kế hoạch thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của đơn vị mình theo hướng tăng cường các biện pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí nhằm nâng cao hiệu quả triển khai thực hiện.

2. Việc xây dựng, ban hành các văn bản pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí:

Ủy ban nhân dân huyện đã ban hành Quyết định số 345/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND huyện về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2022; Quyết định số 443/QĐ-UBND ngày 15/02/2022 về việc ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2021- 2025 của huyện; Quyết định số 941/QĐ-UBND ngày 12/4/2022 về việc ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2022 của huyện; Quyết định số 2203/QĐ-

UBND ngày 03/8/2022 của UBND huyện về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021.

Thường xuyên quán triệt đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức các văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, chú trọng lĩnh vực quản lý thu, chi ngân sách nhà nước, quản lý tài sản công và gắn với việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong “học tập và làm theo tư tưởng, phong cách, đạo đức Hồ Chí Minh”.

II. Kết quả thực hiện Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí:

1. Thực hành tiết kiệm trong quản lý, sử dụng kinh phí, ngân sách nhà nước:

Việc quản lý, sử dụng, quyết toán ngân sách nhà nước đối với các nguồn kinh phí ngân sách được thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước: sau khi dự toán ngân sách được Ban Thường vụ Huyện ủy thông qua, UBND huyện trình HĐND huyện ban hành Nghị quyết, trên cơ sở Nghị quyết của HĐND huyện, UBND huyện quyết định giao dự toán cụ thể cho các cơ quan đơn vị, các xã, thị trấn, đồng thời tiến hành công khai dự toán cấp huyện, cấp xã theo quy định.

Chi ngân sách trong năm 2022 được tổ chức quản lý theo đúng quy định của cơ chế phân cấp hiện hành. UBND huyện đã tập trung chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn triển khai tích cực, điều hành ngân sách bám sát dự toán được giao, đảm bảo các chế độ chi cho con người, các chế độ cho đối tượng chính sách và đối tượng bảo trợ xã hội; ngân sách giao cho các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn được sắp xếp các nhiệm vụ chi theo thứ tự ưu tiên đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, góp phần kiềm chế lạm phát và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội của địa phương.

Trong năm 2022 việc quản lý và điều hành ngân sách đạt được một số kết quả như sau:

Đối với các cơ quan đơn vị thụ hưởng ngân sách huyện, dự toán chi tiết do cơ quan chuyên môn giao có chia ra kinh phí thực hiện tự chủ, kinh phí không thực hiện tự chủ và thực hiện tiết kiệm 10% theo quy định để tạo nguồn cải cách tiền lương. Số kinh phí tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương theo dự toán năm (11.838 triệu đồng), trong đó: tiết kiệm tại các cơ quan, đơn vị dự toán cấp huyện: 9.025 triệu đồng, cấp xã: 2.813 triệu đồng.

Tiếp tục giao tự chủ biên chế và kinh phí quản lý hành chính cho 05 đơn vị sự nghiệp, 17 phòng ban, hội đoàn thể thuộc huyện và 51 trường, 02 trung tâm giáo dục công lập trên địa bàn huyện theo Nghị định 60/2021/NĐ-CP và Nghị định 130/2005/NĐ-CP của Chính phủ, trên cơ sở đó các cơ quan, đơn vị đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, quản lý và sử dụng tài sản công. Đồng thời, định kỳ công khai tình hình sử dụng và tiến độ chi ngân sách cho cán bộ, công chức. Đưa ra các biện pháp tiết kiệm tối đa 15% chi phí các khoản chi tiếp khách, xăng xe, văn phòng phẩm, điện nước...

Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập: Ban Quản lý Chợ huyện Đak Đoa, Đội Công trình đô thị, các đơn vị trường học tiếp tục thực hiện Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ về quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập. Việc thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách

nhiệm đã tạo điều kiện thuận lợi để các đơn vị phát huy tính chủ động, sáng tạo, sắp xếp, tổ chức bộ máy gọn nhẹ, hiệu quả, phát huy được vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị và từng cá nhân trong việc khai thác nguồn lực chống lãng phí, thực hành tiết kiệm.

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

Việc thực hiện các quy định về công khai, UBND huyện đã thực hiện công khai dự toán ngân sách năm 2022, quyết toán ngân sách năm 2021 theo quy định. Tại các cơ quan đơn vị công khai bằng các hình thức: đăng trên trang thông tin điện tử, niêm yết công khai và thông báo tại cuộc họp hàng tháng, quý gắn với việc thực hiện quy chế dân chủ trong cơ quan. Nội dung công khai chủ yếu là việc sử dụng ngân sách nhà nước, kế hoạch mua sắm, sửa chữa, sử dụng trang thiết bị làm việc; quy hoạch, đào tạo, tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức...

2. Về quản lý đầu tư xây dựng:

Các cơ quan, đơn vị, chủ đầu tư đã có nhiều cố gắng trong công tác quản lý, sử dụng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác, góp phần tích cực nâng cao hiệu quả, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn huyện.

Kế hoạch đầu tư phát triển năm 2022 được Hội đồng nhân dân huyện khóa XIII – Kỳ họp thứ Năm thông qua, các công trình được phân bổ vốn đầu tư đảm bảo tuân thủ đúng theo quy định. Năm 2022 triển khai 61 công trình, trong đó: 55 công trình khởi công mới; 01 công trình thanh toán khối lượng hoàn thành; 05 công trình chuyển nguồn. Tổng mức đầu tư: 292.843 triệu đồng. Kế hoạch vốn năm 2022: 84.046 triệu đồng. Khối lượng thực hiện đạt 79.686 triệu đồng, giải ngân 77.882 triệu đồng, đạt 94% kế hoạch.

Hầu hết các chủ đầu tư chấp hành tốt việc lập hồ sơ quyết toán theo quy định. Tuy nhiên, vẫn còn một số chủ đầu tư còn xem nhẹ công tác quyết toán vốn đầu tư, chưa thực hiện lập, trình thẩm tra phê duyệt quyết toán kịp thời theo quy định. Đối với các dự án hoàn thành năm 2021, còn 05 dự án cấp huyện quản lý chủ đầu tư chưa nộp hồ sơ báo cáo quyết toán, chưa thực hiện quyết toán.

3. Về quản lý, sử dụng đất đai, trụ sở làm việc, nhà công vụ:

Tổ chức triển khai thực hiện và hoàn thành công tác thống kê đất đai năm 2021 trên địa bàn huyện, công bố quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021- 2030 góp phần khắc phục tình trạng đất bị bỏ hoang và có kế hoạch sử dụng hiệu quả hơn đối với các khu đất trống, chưa sử dụng nhằm khai thác nguồn thu quỹ đất; công khai phổ biến rộng rãi cho Nhân dân và tổ chức thực hiện đúng quy hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Vận động các tổ chức, hộ dân còn lại thống nhất với phương án đền bù đã được phê duyệt và tiến hành nhận tiền đền bù thuộc các dự án.

Thực hiện các thủ tục triển khai công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính các công trình đo đạc, cấp giấy CNQSD đất tập trung tại khu đo bỏ sung xã Trang.

Triển khai xây dựng giá đất cụ thể để thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất năm 2022 theo kế hoạch.

Trong năm đã xử phạt vi phạm hành chính đối với cá nhân vi phạm trong việc kê khai biến động đất đai với số tiền 15 triệu đồng.

Việc quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà công vụ, các công trình phúc lợi khác đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.

4. Tiết kiệm trong quản lý khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường:

Thực hiện nghiêm Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản và Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường các giải pháp trong quản lý và cấp phép tài nguyên khoáng sản. Thường xuyên chỉ đạo UBND các xã, thị trấn tăng cường công tác tuần tra kiểm soát bảo vệ khoáng sản chưa khai thác nhằm ngăn chặn, xử lý kịp thời các hành vi khai thác trái phép. Trong năm 2022 qua công tác kiểm tra đã phát hiện và xử lý 03 vụ vi phạm trong lĩnh vực khai thác khoáng sản trái phép và vi phạm vệ sinh môi trường, thu nộp ngân sách nhà nước số tiền 220 triệu đồng.

5. Về đào tạo, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động:

Cán bộ, công chức được tuyển dụng, sử dụng đúng với trình độ chuyên môn đào tạo, phát huy được năng lực, sở trường của người lao động, không để xảy ra tình trạng mất cân đối giữa đào tạo và sử dụng, tuyển dụng không phù hợp với nhu cầu sử dụng, sử dụng không đúng chuyên môn đào tạo.

Thực hiện Nghị định số 132/2007/NĐ-CP ngày 08/8/2007 của Chính phủ, Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ, Nghị định số 143/2020/NĐ-CP ngày 10/12/2020 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế các cơ quan, định kỳ 06 tháng, UBND huyện báo cáo tình hình thay đổi, bổ sung cán bộ, công chức thuộc đối tượng tinh giản biên chế theo Nghị định 132/2007/NĐ-CP ngày 08/8/2007, Nghị định 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ, Nghị định 143/2020/NĐ-CP ngày 10/12/2020 của Chính phủ với các ngành cấp trên. Xây dựng kế hoạch biên chế năm 2022 gắn với sắp xếp bộ máy, tinh giản biên chế, tinh giản vị trí việc làm và cơ cấu lại đội ngũ CBCCVC.

Thực hiện tốt công tác quản lý sử dụng lao động và thời gian lao động theo Luật và nội quy, quy chế của cơ quan cùng với việc triển khai thực hiện Nghị định 130/2005/NĐ-CP, Nghị định 60/2021/NĐ-CP về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước.

6. Quản lý, sử dụng tài sản:

Trong dự toán năm 2022, các cơ quan đơn vị thuộc huyện thực hiện mua sắm tập trung đối với những tài sản thuộc danh mục phải mua sắm tập trung theo quyết định 594/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 của UBND tỉnh.

Tiếp tục thực hiện tiết kiệm mua sắm, trang bị, sửa chữa phương tiện đi lại đặc biệt là xe ô tô, trong năm 2022 không phát sinh, mua mới phương tiện đi lại. Thực hiện tiết kiệm trong sửa chữa phương tiện đi lại với số tiền: 75 triệu đồng.

Việc sử dụng phương tiện đi lại đúng mục đích, đúng đối tượng và không vượt định mức, tiêu chuẩn theo quy định. Việc quản lý phương tiện, định mức tiêu hao nhiên liệu được thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

Việc sử dụng trang thiết bị được quy định cụ thể trong quy chế chi tiêu nội bộ và quản lý sử dụng tài sản công của từng cơ quan, đơn vị.

Đối với nhà làm việc và trang thiết bị công tác: bố trí phòng, nơi làm việc hợp lý, diện tích sử dụng vừa đủ không lãng phí so với quy định. Trang thiết bị công tác không thừa so với định mức của Nhà nước.

Rà soát, hoàn chỉnh phương án sắp xếp lại, xử lý tài sản công theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ.

7. Tiết kiệm trong sản xuất, tiêu dùng của Nhân dân:

Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn đã tích cực triển khai công tác tuyên truyền, hướng dẫn Nhân dân trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong tiêu dùng và sinh hoạt hàng ngày để phù hợp với tình hình kinh tế hiện nay, cụ thể trên một số lĩnh vực như: điện, nước, xăng dầu, điện thoại, lễ, tiệc... Cùng với việc làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, ý thức tiết kiệm của Nhân dân đã được nâng lên, tình trạng phô trương, lãng phí trong việc tổ chức lễ hội, tiệc cưới, lễ tang đã có chiều hướng giảm, nhiều địa phương đã thực hiện theo nếp sống mới.

Các đơn vị sản xuất kinh doanh cũng tổ chức rà soát, sắp xếp lại lao động trong đơn vị nhằm giảm chi phí sản xuất kinh doanh, hạ giá thành sản phẩm và nâng cao hiệu quả sử dụng lao động.

III. Về công tác thanh tra, kiểm tra thực hành tiết kiệm chống lãng phí:

Trong năm 2022 đã thực hiện 07 cuộc thanh tra, kiểm tra liên quan đến thực hành tiết kiệm chống lãng phí, số cơ quan tổ chức được thanh tra, kiểm tra là 48 đơn vị, qua kiểm tra, thanh tra đã kiến nghị thu nộp ngân sách nhà nước 271 triệu đồng do chi sai quy định.

IV. Đánh giá tình hình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí:

1. Kết quả đạt được:

Triển khai thực hiện nghiêm túc các quy định về quản lý ngân sách, quản lý đầu tư xây dựng, quản lý tài sản Nhà nước.

Thực hiện tốt việc công khai dự toán, quyết toán ngân sách, kế hoạch kinh tế xã hội, quy hoạch, ... hàng năm bằng hình thức gửi văn bản đến các cơ quan tổ chức và niêm yết tại trụ sở làm việc.

Xây dựng và thực hiện tốt các cuộc thanh tra, kiểm tra phát hiện uốn nắn kịp thời các sai phạm trong việc thực hiện Luật Ngân sách, Luật Kế toán, Luật Đất đai, trong lĩnh vực đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm....

2. Một số tồn tại:

Công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật nói chung và vận động quần chúng Nhân dân tham gia giám sát việc triển khai thực hiện Luật THTK, CLP có lúc có nơi còn hạn chế, chưa sâu sát với thực tế, hiệu quả đem lại chưa cao.

Các biện pháp THPTK, CLP đề ra còn mang tính chung chung, chưa phù hợp với đặc điểm tình hình, nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị.

Các cơ quan, đơn vị, xã, thị trấn thực hiện chế độ thông tin báo cáo chưa nghiêm túc, chưa kịp thời, nên việc tổng hợp báo cáo chung tình hình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của huyện còn gặp khó khăn.

Vai trò giám sát kết quả thực hiện nội dung THPTK, CLP của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức, đoàn thể trong mỗi cơ quan, đơn vị và UBND các xã, thị trấn chưa đạt được hiệu quả tối ưu dẫn đến ý thức chấp hành về thời gian lao động của cán bộ, công chức, viên chức nhìn chung được nâng lên nhưng hiệu quả sử dụng thời gian lao động trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập đôi lúc còn hạn chế.

Một số đám cưới, đám ma còn tổ chức kéo dài hai, ba ngày gây tốn kém tiền của, thời gian, ngày công lao động của Nhân dân.

3. Biện pháp khắc phục tồn tại:

Tiếp tục đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Nâng cao hơn nữa nhiệm vụ, quyền hạn, thẩm quyền và trách nhiệm cá nhân của người đứng đầu trong việc quản lý, điều hành và sử dụng NSNN.

Tiếp tục triển khai thực hiện khoán kinh phí hoạt động, giao tự chủ tài chính cho các cơ quan, tổ chức một cách có hiệu quả, tự chủ về tài chính, biên chế.

Có biện pháp khuyến khích để toàn dân thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Tích cực triển khai công tác tuyên truyền, hướng dẫn Nhân dân thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong việc ma chay, cưới hỏi thực hiện theo nếp sống mới.

Có quy định về việc khen thưởng kịp thời đối với các tổ chức, cá nhân phát hiện thông tin lãng phí có giá trị, có biện pháp bảo vệ người cung cấp thông tin lãng phí; đồng thời, có biện pháp để loại trừ các trường hợp lợi dụng để gây mâu thuẫn nội bộ, ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của các cơ quan, tổ chức.

Các cơ quan, đơn vị, xã, thị trấn tăng cường công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, quản lý tài sản công, thường xuyên kiểm kê, cập nhật sổ sách theo quy định.

Thực hiện tốt chế độ báo cáo thông suốt, kịp thời đúng theo quy định.

Trên đây là báo cáo kết quả công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trên địa bàn huyện năm 2022./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính (b/c);
- Thường trực HĐND huyện (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Phòng Tài chính – Kế hoạch;
- Thanh tra huyện;
- Phòng VH & TT (đăng tải Trang TTĐT);
- Lưu: VT, KT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Minh Trung

KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

Kỳ báo cáo: năm 2022

(Kèm theo Báo cáo số: 57.../BC-UBND ngày: 15.../02/2023 của UBND huyện Đắk Đoa)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7=6/4(%)	8=6/5(%)	9
I Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ								
1	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ mới được ban hành	văn bản						
2	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được sửa đổi, bổ sung	văn bản						
3	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ	cuộc						
4	Số vụ vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được phát hiện và xử lý	vụ						
5	Tổng giá trị các vi phạm về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền Việt Nam đồng)	triệu đồng						
II	Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN)		14.307,27	12.629,00	15.446,00			
1	Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN		12.230	10.548	11.838			
1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	triệu đồng						
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chi đạo, điều hành của Chính phủ	triệu đồng	11.930	10.548	11.838		99	112
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	triệu đồng	0					
1.4	Các nội dung khác	triệu đồng	300					
2	Sử dụng và thanh quyết toán NSNN		2.077	2.081	3.608	174	173	
2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:		1.050	1.099	2.412	230	219	Số tiền tiết kiệm xác định trên cơ sở dự toán được duyệt; mức khoản chi được duyệt
	Tiết kiệm văn phòng phẩm	triệu đồng	210	220	510	243	232	
	Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc	triệu đồng	112	122	190	170	156	
	Tiết kiệm sử dụng điện	triệu đồng	62	95	282	455	297	
	Tiết kiệm xăng, dầu	triệu đồng	69	80	109	158	136	
	Tiết kiệm nước sạch	triệu đồng	52	90	33	63	37	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú	
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch		
1	2	3	4	5	6	7=6/4(%)	8=6/5(%)	9	
	Tiết kiệm công tác phí	triệu đồng	120	80	320	267		Số tiền tiết kiệm xác định trên cơ sở dự toán được duyệt; mức khoán chi được duyệt	
	Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo	triệu đồng	153	150	217	142			
	Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm	triệu đồng	230	100	521	227			
	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc	triệu đồng	42	162	230	548			
2.2	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)		189	60	68	36			
a	Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi	triệu đồng	189	60	68	36			
b	Kinh phí tiết kiệm được, gồm:								
	Thăm định, phê duyệt dự toán	triệu đồng							
	Thực hiện dần thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng		0					
	Thuong thao hợp đồng	triệu đồng							
	Các nội dung khác		109	60	68	62		Tiết kiệm so với dự toán, định mức, tiêu chuẩn hoặc mức khoán chi được duyệt	
2.3	Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức	triệu đồng	668	540	856	128			
2.4	Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	triệu đồng		100					
2.5	Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ	triệu đồng		40	40				
2.6	Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo	triệu đồng	170	232	232	136			
2.7	Tiết kiệm kinh phí y tế	triệu đồng		10					
3	Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ								
3.1	Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN	đơn vị	93	100	100	108			
3.2	Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được	đơn vị	0						
3.3	Số tiền vi phạm đã phát hiện	triệu đồng							
4	Các nội dung khác								
III	Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước								

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7=6/4(%)	8=6/5(%)	9
1	Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)							
1.1	Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ	chiếc	8	8	8	100	100	
1.2	Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ (mua mới, nhận điều chuyển)	chiếc	0	0				
1.3	Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển)	chiếc	0	0				
1.4	Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc	0	0				
1.5	Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại	triệu đồng	0	0				
2	Tài sản khác							
2.1	Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi	tài sản	0	49				0
2.2	Số lượng tài sản trang bị, sử dụng sai mục đích, sai chế độ phát hiện được	tài sản	0					
2.3	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản	triệu đồng	0					
3	Các nội dung khác		0					
IV	Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng							
1	Trong đầu tư xây dựng							
1.1	Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm	dự án						
1.2	Số kinh phí tiết kiệm được, gồm:	triệu đồng	2.677	150	487	18	325	
	- <i>Thâm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán</i>	triệu đồng	1.200	0				
	- <i>Thực hiện đầu thầu, chào hàng cạnh tranh...</i>	triệu đồng	337	50	310	92	620	
	- <i>Thực hiện đầu tư, thi công</i>	triệu đồng	1.090	50	693	64	1.386	
	- <i>Thẩm tra, phê duyệt quyết toán</i>	triệu đồng	50	50	4	8	8	
1.3	Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch	triệu đồng						
1.4	Các dự án thực hiện chậm tiến độ	dự án						
1.5	Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, hủy bỏ							
	Số lượng	dự án						

Tiết kiệm so với dự toán được phê duyệt

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7=6/4(%)	8=6/5(%)	9
	<i>Giá trị đầu tư phai thanh toán</i>	triệu đồng						
2	Trụ sở làm việc							
2.1	Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ	m2	83.309	83.309	83.309	100	100	
2.2	Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2	613	796	796	130	100	
2.3	Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2		0				
2.4	Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2		0				
2.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2		0				
2.6	Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được	triệu đồng						
3	Nhà công vụ							
3.1	Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ	m2	1.932	1.932	1.932	100	100	
3.2	Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2		0				
3.3	Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2		0				
3.4	Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2		0				
3.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2		0				
3.6	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ	triệu đồng		0				
4	Các nội dung khác							
4.1	Nhà văn hóa cấp xã	m2						
	Tổng diện tích nhà văn hóa hiện có đầu kỳ	m2	466	466	466	100	100	
	Diện tích nhà văn hóa tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2						
	Diện tích nhà văn hóa giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2						
	Diện tích nhà văn hóa sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2						
	Diện tích nhà văn hóa sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2						
	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà văn hóa	triệu đồng						
4.2	Nhà văn hóa thôn	m2						
	Tổng diện tích nhà văn hóa hiện có đầu kỳ	m2	13.109	13.109	13.109	100	100	
	Diện tích nhà văn hóa tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2						
	Diện tích nhà văn hóa giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2						
	Diện tích nhà văn hóa sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2						
	Diện tích nhà văn hóa sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2						

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7=6/4(%)	8=6/5(%)	9
Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà văn hóa								
V Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên								
1	Quản lý, sử dụng đất							
1.1	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bo hoang hóa, có vi phạm pháp luật	m2						
1.2	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bo hoang hóa đã xử lý, thu hồi	m2	3.500		24.000	686		
1.3	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng	45		15	33		
1.4	Các nội dung khác							
2	Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác							
2.1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên	vụ	32		4	13		
2.2	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng	230		220	95		
3	Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được							
3.1	Số lượng dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng	dự án						
3.2	Số tiền dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	triệu đồng						
3.3	Năng lượng, tài nguyên dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt							
4	Các nội dung khác							
4.1	Số lượng vụ việc vi phạm	vụ						
4.2	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng						
VI Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước								
1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động	vụ						
2	Số tiền xử lý vi phạm thu được	triệu đồng						
3	Các nội dung khác							
VII Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp								
1	Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh							
1.1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng						
1.2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng						
	Tiết kiệm điện	kWh						
	Tiết kiệm xăng, dầu	lít (lít)						

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo	So sánh với năm trước và		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7=6/4(%)	8=6/5(%)	9
1.3	Tiết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng						
1.4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng						
1.5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	triệu đồng						
1.6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	triệu đồng						
2	Quan lý đầu tư xây dựng							
2.1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án						
2.2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án						
	Chi phí đầu tư tiết kiệm được							
	Thâm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng						
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng						
	Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng						
	Thâm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng						
2.4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn							
	Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật	dự án						
	Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật	triệu đồng						
2.5	Các nội dung khác							
3	Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN							
	Số tiền tiết kiệm được	triệu đồng						
	Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt	triệu đồng						
	Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí	triệu đồng						
4	Mua sắm phương tiện							
4.1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con							
	Số lượng xe đầu kỳ	chiếc						
	Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)	chiếc						
	Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ	triệu đồng						
	Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)	chiếc						

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả năm báo cáo	So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
						So sánh với năm trước	So sánh với kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7=6/4(%)	8=6/5(%)	9
	Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng	triệu đồng						
4.2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc						
	Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ	chiếc						
	Số tiền mua xe trang bị sai chế độ	triệu đồng						
5	Nợ phải thu khó đòi							
	Số đầu kỳ	triệu đồng						
	Số cuối kỳ	triệu đồng						
6	Vốn chủ sở hữu							
	Số đầu năm	triệu đồng						
	Số cuối kỳ	triệu đồng						
VIII	Trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân							
1	Hộ gia đình thực hiện nếp sống văn hóa, THTK, CLP	Lượt hộ	22.576	22.740	23.325	103	103	
2	Các vụ việc gây lãng phí được phát hiện	Vụ						
IX	Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THTK, CLP							
1	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã triển khai thực hiện	cuộc	7	7	7	100	100	
2	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã hoàn thành	cuộc	7	7	6	86	86	
3	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP	cơ quan/tổ chức/đơn vị	18	18	48	267		
4	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lãng phí, vi phạm về THTK, CLP được phát hiện	cơ quan/tổ chức/đơn vị	13	13	11	85		
5	Tổng giá trị tiền, tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát	triệu đồng	172	172	271	158		
6	Tổng giá trị tiền, tài sản lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi	triệu đồng	94	94	233	248		

KẾT QUẢ XỬ LÝ HÀNH VI LÃNG PHÍ

(Kèm theo Báo cáo số: 50 /BC-UBND ngày 15 /02/2023 của UBND huyện Đắk Đoa)

[illegible]

**BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ
TRONG CHI THƯỜNG XUYÊN DÙNG CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2022**
(Kèm theo Báo cáo số: 50.../BC-UBND ngày 15.../02/2023 của UBND huyện Đak Đoa)

STT	Nội dung/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Ghi chú
	Tổng cộng (A+B+C)	100	87	
A.	Kết quả tiết kiệm dự toán chi thường xuyên (loại trừ số kinh phí đã thực hiện tiết kiệm để cải cách tiền lương)	30	20	
1	Tiết kiệm dưới 5% so với dự toán kinh phí được giao	10		
2	Tiết kiệm trên 5% đến 9% so với dự toán kinh phí được giao	20	20	
3	Tiết kiệm trên 9% so với dự toán kinh phí được giao	30		
B.	Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên của các đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp và ngân sách cấp xã	50	50	
I	Kết quả chấm điểm của các đơn vị dự toán ngân sách trực thuộc và ngân sách cấp xã	40	40	
1	Trên 80% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp và ngân sách cấp xã đạt 80 điểm trở lên	40	40	
2	Từ 50%- 80% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp và ngân sách cấp xã đạt 80 điểm trở lên	30		
3	Từ 20% đến dưới 50% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp và ngân sách cấp xã đạt 80 điểm trở lên	20		
4	Dưới 20% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp và ngân sách cấp xã đạt 80 điểm trở lên	10		
II	Kết quả thực hiện giảm biên chế theo kế hoạch, chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao	10	10	
	Thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	10	10	
	Không thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	0		
C.	Hoạt động tuyên truyền, phổ biến, kiểm tra, thanh tra trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	20	17	
1	Tuyên truyền, phổ biến về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	10	8	
1.1	Xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phổ biến trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	2	2	
1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền, phổ biến trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	8	6	
2	Hoạt động kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đối với các đơn vị trực thuộc	10	9	
2.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	4	4	
2.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra, thanh tra.	6	5	